



UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 171a/QĐ-STP

Ninh Bình, ngày 24 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Bộ phận Kế toán Sở Tư pháp Ninh Bình;

Căn cứ Thông báo số 3390/TB-STC ngày 19/11/2023 của Sở Tài chính Ninh Bình về Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Sở Tư pháp (kèm theo thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của Sở Tài chính và biểu 01,02 và 03 đính kèm)

Thời gian thực hiện công khai 30 ngày kể từ ngày Quyết định công bố công khai có hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, Thủ trưởng đơn vị thuộc Sở Tư pháp có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính tỉnh; (để B/c)
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Văn phòng Sở (để niêm yết tại trụ sở; đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở);
- Lưu: VT, KT.



Phạm Minh Thường

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số /TB-STC ngày / /2022 của Sở Tài chính Ninh Bình)

Đơn vị: Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh
A	B	I	2	$3=(2/I)*100\%$
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.400.000.000	2.194.602.000	1,57
A	TỔNG PHÍ (I+II)	1.400.000.000	2.193.752.000	1,57
I	PHÍ LÝ LỊCH TƯ PHÁP	800.000.000	1.549.120.000	1,94
1	Tổng số thu:	800.000.000	1.549.120.000	1,94
2	Số phải nộp NSNN	152.000.000	1.027.755.400	6,76
3	Số được khấu trừ hoặc để lại	648.000.000	521.364.600	0,80
II	PHÍ CÔNG CHỨNG	600.000.000	644.632.000	1,07
1	Tổng số thu:	600.000.000	644.632.000	1,07
2	Số phải nộp NSNN và cấp trên	240.000.000	257.852.800	1,07
3	Số được khấu trừ hoặc để lại	360.000.000	386.779.200	1,07
B	LỆ PHÍ		850.000	
1	Thu lệ phí đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tổ chức hành nghề luật sư		150.000	
2	Thu lệ phí đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tổ chức hành nghề đấu giá		500.000	
3	Thu lệ phí cấp đổi thẻ công chứng viên		100.000	
4	Thu phí cấp giấy xác nhận người có quốc tịch Việt Nam		100.000	

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Đơn vị: Sở Tư Pháp tỉnh Ninh Bình

PHẦN 1 - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340 -Khoản 341	Loại 070 -Khoản 085	Loại 070 -Khoản 098	Loại 280 -Khoản 281	Loại 280 -Khoản 338	Loại 070 -Khoản 322	Loại 370 -Khoản 398
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguồn NSNN cấp								
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	4.100.721					4.100.721		
I	Nguồn ngân sách Nhà nước	4.100.721					4.100.721		
	Kinh phí thường xuyên	4.100.721					4.100.721		
	Kinh phí không thường xuyên						-		
2	Kinh phí năm trước bị hủy	21.052.193.000					-		
II	Dự toán được giao trong năm	21.133.516.000	13.606.193.000	37.000.000	1.196.000.000,000	150.000.000	5.701.000.000	100.000.000	262.000.000
1	Nguồn ngân sách Nhà nước	21.133.516.000	13.606.193.000	37.000.000	1.196.000.000,000	150.000.000	5.701.000.000	100.000.000	262.000.000
-	Kinh phí thường xuyên	9.422.100.721	4.602.000.000			-	4.816.000.000		
-	Kinh phí không thường xuyên	11.711.415.279	9.081.415.279	37.000.000	1.196.000.000,000	150.000.000	885.000.000	100.000.000	262.000.000
2	Nguồn khác		-	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340 -Khoản 341	Loại 070 -Khoản 085	Loại 070 -Khoản 098	Loại 280 -Khoản 281	Loại 280 -Khoản 338	Loại 070 -Khoản 322	Loại 370 -Khoản 398
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
III	Tổng số được sử dụng trong năm	21.137.616.721	13.683.415.279	37.000.000	1.196.000.000,000	150.000.000	5.709.201.442	100.000.000	262.000.000
1	Nguồn ngân sách Nhà nước	21.137.616.721	13.683.415.279	37.000.000	1.196.000.000,000	150.000.000	5.709.201.442	100.000.000	262.000.000
-	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	9.426.201.442	4.602.000.000	-	-	-	4.824.201.442	-	-
-	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	11.711.415.279	9.081.415.279	37.000.000	1.196.000.000,000	150.000.000	885.000.000	100.000.000	262.000.000
2	Nguồn khác								
IV	Kinh phí thực nhận trong năm	21.056.293.721	13.606.193.000	37.000.000	1.196.000.000,000	150.000.000	5.705.100.721	100.000.000	262.000.000
1	Nguồn ngân sách Nhà nước	21.056.293.721	13.606.193.000	37.000.000	1.196.000.000,000	150.000.000	5.705.100.721	100.000.000	262.000.000
-	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	9.422.100.721	4.602.000.000	-	-	-	4.820.100.721	-	-
-	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	11.634.193.000	9.004.193.000	37.000.000	1.196.000.000,000	150.000.000	885.000.000	100.000.000	262.000.000
2	Nguồn khác								
V	Kinh phí quyết toán	16.024.554.305	8.841.892.467	37.000.000	1.195.672.440,000	150.000.000	5.700.000.000	99.989.398	-
1	Nguồn ngân sách Nhà nước	16.024.554.305	8.841.892.467	37.000.000	1.195.672.440,000	150.000.000	5.700.000.000	99.989.398	-
-	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	9.418.000.000	4.602.000.000	-	-	-	4.816.000.000	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340 -Khoản 341	Loại 070 -Khoản 085	Loại 070 -Khoản 098	Loại 280 -Khoản 281	Loại 280 -Khoản 338	Loại 070 -Khoản 322	Loại 370 -Khoản 398
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Kinh phí không thường xuyên	6.606.554.305	4.239.892.467	37.000.000	1.195.672.440,000	150.000.000	884.000.000	99.989.398	
2	Nguồn khác								
VI	Kinh phí giảm trong năm	38.509.416	33.070.533	-	327.560,000	-	5.100.721	10.602	-
1	Nguồn ngân sách Nhà nước	38.509.416	33.070.533	-	327.560,000	-	5.100.721	10.602	-
-	Kinh phí thường xuyên	4.100.721					4.100.721		
-	Kinh phí không thường xuyên	34.408.695	33.070.533		327.560,000		1.000.000	10.602	
2	Nguồn khác								
VII	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	4.993.230.000	4.731.230.000						262.000.000
1	Nguồn ngân sách Nhà nước	4.993.230.000	4.731.230.000						262.000.000
-	Kinh phí thường xuyên		-						-
-	Kinh phí không thường xuyên	4.993.230.000	4.731.230.000						262.000.000
2	Nguồn khác		-						-

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340 -Khoản 341	Loại 070 -Khoản 085	Loại 070 -Khoản 098	Loại 280 -Khoản 281	Loại 280 -Khoản 338	Loại 070 -Khoản 322	Loại 370 -Khoản 398
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
B	Nguồn phí khấu trừ được để lại	908.143.800	521.364.600				386.779.200		0
I	Nguồn NSNN cấp								
	- Kinh phí thường xuyên								
	- Kinh phí không thường xuyên	908.143.800							
II	Nguồn khác	521.364.600	521.364.600				386.779.200		
1	Nguồn thu phí lý lịch tư pháp để lại		521.364.600						
-	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		30.130.100						
-	Nguồn phí khấu trừ được để lại		521.364.600						
-	Tổng số được sử dụng trong năm		551.494.700						
-	Kinh phí quyết toán		488.100.800						
-	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	386.779.200	63.393.900						
2	Nguồn thu phí công chứng để lại						386.779.200		
-	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang								
-	Nguồn phí khấu trừ được để lại								

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340 -Khoản 341	Loại 070 -Khoản 085	Loại 070 -Khoản 098	Loại 280 -Khoản 281	Loại 280 -Khoản 338	Loại 070 -Khoản 322	Loại 370 -Khoản 398
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Tổng số được sử dụng trong năm								
-	Kinh phí quyết toán								
-	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán						473.932.364	582.292	

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022**ĐƠN VỊ: SỞ TƯ PHÁP TỈNH NINH BÌNH**

(Kèm theo Thông báo quyết toán số /TB-STC ngày tháng 10 năm 2022 của Sở Tài chính Ninh Bình)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số đối chiếu/Số kiểm tra
A	B	4
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu (01=a+b+c)	22.488.680.439
a	Từ NSNN cấp	21.056.293.721
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	1.432.386.718
2	Chi phí (02=a+b+c)	21.951.936.467
a	Chi phí hoạt động	21.056.293.721
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Chi phí hoạt động thu phí	895.642.746
3	Thặng dư/thâm hụt (03=01-02)	536.743.972
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	1.696.891.840
2	Chi phí	1.258.681.736
3	Thặng dư/thâm hụt (3=1-2)	438.210.104
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	2.132.448
2	Chi phí	137.000
3	Thặng dư/thâm hụt (3=1-2)	1.995.448
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt (3=1-2)	
V	Chi phí thuế TNDN	
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác	169.689.184

Chỉ tiêu	Nội dung	Số đối chiếu/Số kiểm tra
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>4</i>
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm (VII=I.3+II.3+III.3+IV.3-V-VI)	440.205.552
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	264.123.331
+	<i>Quỹ phúc lợi</i>	24.000.000
+	<i>Quỹ bổ sung thu nhập</i>	140.123.331
+	<i>Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp</i>	100.000.000
3	Kinh phí cải cách tiền lương	176.082.221